

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/DS-PT

Ngày 15/9/2022

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng
thi công xây dựng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Việt Dũng

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Mai
Ông Trương Chí Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Tú Anh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 22/2022/TLPT-KDTM ngày 10/8/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại số 14/2022/KDTM-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 101/2022/QĐ-PT ngày 15/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 116/QĐ-PT ngày 29/8/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 138/QĐPT-DS ngày 13/9/2022 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Công ty TNHH G (Tên gọi trước đây là Công ty TNHH MTV G) - Địa chỉ: 732/5 Đ, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Viết Hồng H - Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH G.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Viết T - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH G.

* *Bị đơn*: Công ty Cổ phần Tr - Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà I , số 74 B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tâm Th - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Minh Hu - Sinh năm 1988 - Chức vụ: Chuyên viên xử lý khiếu nại của Công ty Cổ phần Tr. (Có mặt).

- Người kháng cáo: Công ty Cổ phần Tr, là Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

* *Theo đơn khởi kiện, tại bản trình bày ngày 07/3/2022, tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn - Công ty TNHH Một thành viên G, ông Trần Viết T trình bày:*

Công ty Cổ phần Tr (viết tắt là Công ty Tr) và Công ty TNHH MTV G (viết tắt là Công ty G) đã ký các hợp đồng của Dự án Khu Đô thị Quốc tế Đ cụ thể: số 52/017/ĐP ngày 03/8/2017 và phụ lục hợp đồng số 52-01/017/ĐP ngày 22/5/2020; hợp đồng số 57/017/ĐP ngày 15/8/2017, hợp đồng số 58/017/ĐP và số 04/018/ĐP ngày 25/9/2017, phụ lục hợp đồng số 58 ngày 22/01/2018, hợp đồng số 0909/20/ĐP/TNL-GB ngày 09/9/2020.

Quá trình thực hiện hợp đồng các bên không có tranh chấp về số lượng, chủng loại, chất lượng dịch vụ. Sau khi kết thúc việc thực hiện các hợp đồng trên, Công ty Tr thanh toán không đúng cam kết nên ngày 24/3/2021 hai bên đã tiến hành đối chiếu công nợ, tại biên bản làm việc ngày 24/3/2021 Công ty Tr khẳng định tính đến ngày 14/4/2021 Công ty Tr còn nợ Công ty G số tiền 5.512.318.778 đồng, cam kết trong thời hạn 04 tháng chậm nhất vào ngày 14/8/2021 sẽ thanh toán số tiền trên.

Tuy nhiên đến ngày 15/6/2021 Công ty Tr không thanh toán được đồng nào mà chỉ xác nhận nợ Công ty G số tiền 5.512.318.778 đồng tại Biên bản làm việc ngày 15/6/2021.

Từ ngày 15/6/2021 đến giữa tháng 01/2022 nhiều lần Công ty G yêu cầu Công ty Tr thanh toán nhưng Công ty Tr mới chỉ thanh toán thêm 1.000.000.000 đồng, còn nợ lại 4.512.318.778 đồng, đã quá hạn 05 tháng.

Từ sự việc thiếu thiện trí trên, Công ty G đã gửi Công văn số 08/021/CV/TNL ngày 08/11/2021 và Công ty Luật Võ Xuân Nh – Đơn vị tư vấn luật gửi thư “Giải quyết tiền nợ lần chót” đến Công ty Tr ngày 07/12/2021 nhưng Công ty Tr vẫn không hề phản hồi, vi phạm các nội dung đã cam kết với Công ty G.

Do vậy Công ty G yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần Tr phải thanh toán số nợ còn lại cho Công ty TNHH Một thành viên G theo các cam kết và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 15/6/2021 sau khi trừ đi 1 tỷ đồng đã thanh toán, còn nợ lại là 4.512.318.778 đồng (Bốn tỷ, năm trăm mười hai triệu, ba trăm mười tám nghìn, bảy trăm bảy mươi tám đồng).

Ngày 28/01/2022 sau khi Công ty G nộp tạm ứng án phí, Công ty Tr có thanh toán số tiền 500.000.000đồng, như vậy số tiền còn nợ hiện nay là 4.012.318.778 đồng tiền gốc và đề nghị Công ty Cổ phần Tr thanh toán tiền lãi chậm trả trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm, do hiểu sai câu từ nên xác định lại không phải là tiền phạt chậm trả như đơn khởi kiện. Tổng số tiền Công ty Tr phải trả cho Công ty G là : 4.291.186.678 đồng trong đó tiền nợ thi công là 4.012.318.778 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính từ ngày 19/10/2021 đến ngày 20/01/2021 (ngày làm đơn khởi kiện làm tròn 03 tháng) trên số nợ 4.512.318.778 đồng là: $4.512.318.778 \text{ đồng} \times 03 \text{ tháng} \times 0.83\%/\text{tháng} = 112.356.700 \text{ đồng}$; Tiền lãi tính từ ngày 21/01/2022 đến ngày 01/7/2022 (ngày xử sơ thẩm) làm tròn 05 tháng trên số nợ gốc 4.012.318.778 đồng là: $4.012.318.778 \text{ đồng} \times 05 \text{ tháng} \times 0.83\%/\text{tháng} = 166.511.200 \text{ đồng}$. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc đưa Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy T vào tham gia tố tụng trong vụ án.

** Tại văn bản đề ngày 17/02/2022 của Công ty Cổ phần Tr và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Vào năm 2017, Công ty Tr và Công ty G có ký các hợp đồng thi công số 52/2017/ĐP; 58/017/ĐP; 57/017/ĐP về việc thi công bến tạm, thi công bộ phận áp và phần lõi của tuyến đê biển bằng đá học tại Dự án Khu Đô thị mới quốc tế Đ. Công nợ đến ngày 30/8/2018 Công ty Tr phải trả cho Công ty G số tiền 4.477.318.778 đồng.

Ngày 31/8/2018 hai bên đã ký biên bản bù trừ công nợ xác nhận nợ vay số 008/2018-GH-TN, căn trừ số tiền 4.477.318.778 đồng trong hợp đồng vay vốn số 3987/1/0/A5-4/41/HĐVV/C.

Công nợ mới phát sinh sau ngày 31/8/2018 liên quan đến dự án Khu đô thị mới quốc tế Đa Phước, Công ty G sẽ được thanh toán tổng cộng 1.685.000000 đồng.

Như vậy đến thời điểm ngày 24/3/2021 Công ty Tr còn nợ Công ty G số tiền khối lượng thi công dự án Đ công nợ cũ là 0 đồng và công nợ mới là 1.685.000000 đồng.

Theo hợp đồng vay vốn số 3987/1/0/A5-4/41/HĐVV/C ký ngày 10/7/2018 thì tổng giá trị Hợp đồng Công ty G phải thanh toán cho Công ty Tr là 6.836.400.000 đồng, giá trị Công ty G đã thanh toán bằng căn trừ công nợ 4.477.318.778 đồng. Giá trị còn lại Công ty G phải thanh toán cho Công ty Tr là 2.359.081.222 đồng.

Tại biên bản làm việc lập ngày 24/3/2021 giữa các bên Công ty G đã đưa ra đề nghị Công ty Tr không thực hiện phạt chậm nộp vay vốn của Công ty G đối với Hợp đồng vay vốn số 3987, Công ty G tiếp tục chờ đợi để lấy đất và tiến hành bù trừ.

Phương án 2: Đề nghị Công ty Tr thanh lý hợp đồng vay vốn số 3987 và phải thanh toán hết một lần trong vòng 30 ngày kể từ ngày 24/3/2021 số tiền 4.477.318.778 đồng; công nợ còn lại 1.094.090.909 đồng đề nghị Công ty Tr thanh toán cho Công ty G trong vòng 30 ngày tiếp theo.

Chỉ đạo của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T liên quan đến trường hợp này: Không cần trả đất, lý do là chưa có mặt bằng. Thanh toán hết số tiền 5.512.318.778 đồng cho Công ty G trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày 24/3/2021 và được sự đồng thuận từ phía Công ty G.

Ngày 13/7/2021 Công ty Tr đã thanh toán cho Công ty G 1 tỷ đồng. Hai bên cùng đối chiếu và xác nhận công nợ tại biên bản ngày 18/10/2021 số tiền Công ty Tr còn nợ là 4.512.318.778 đồng. Ngày 20/1/2022 Công ty G khởi kiện yêu cầu Công ty Tr phải thanh toán số tiền 4.512.318.778 đồng.

Trong quá trình Công ty G khởi kiện Công ty Tr tại Tòa án, ngày 28/01/2022, Công ty Tr đã chuyển tiếp cho Công ty G 500.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi số 0176.

Như vậy số tiền thực tế Công ty Tr còn nợ Công ty G là 4.012.318.778 đồng.

Riêng về số tiền phạt chậm thanh toán Công ty Tr đề nghị Công ty G không tính đến như Công ty Tr đã không tính đến phạt chậm nộp tại Hợp đồng vay vốn số 3987.

Đối với số tiền còn lại, đề nghị Công ty G chấp nhận cho Công ty Tr trả theo từng tháng với số tiền 500.000.000 đồng/tháng bắt đầu từ tháng 3/2022.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị được trả mỗi tháng 350.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, không chấp nhận trả số tiền lãi chậm thanh toán vì tại đơn khởi kiện Công ty G không yêu cầu và trong hợp đồng các bên không thỏa thuận, việc nguyên đơn yêu cầu trả lãi chậm thanh toán là vượt quá yêu cầu khởi kiện; đề nghị Tòa án đưa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy T có trụ sở tại thôn 2, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng vào tham gia tố tụng trong vụ án với lý do:

Ngày 05/9/2016 Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy T và Công ty Cổ phần Tr có ký Hợp đồng thi công số 01/2016/HĐTC/TNEC-TNL để thi công xây dựng gói thầu: Thi công san lấp và kè lấn biển thuộc Dự án Khu đô thị mới Quốc tế Đ. Theo hợp đồng thì Công ty Cổ phần Tr có trách nhiệm nhận thi công gói thầu và Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Tr theo hợp đồng.

Ngày 03/8/2017, Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy T đã ký Hợp đồng số 52/017/ĐP với Công ty G để thi công bến tạm, thi công bộ phận áp và phần lõi của tuyến đê biển (đến cao trình -2m) bằng đá hộc thuộc gói thầu nói trên. Đây là một phần công việc phải thực hiện theo Hợp đồng thi công số 01/2016/HĐTC/TNEC-TNL.

Công ty Tr đã thực hiện xong một số nội dung công việc của mình theo hợp đồng số 01/2016/HĐTC/TNEC-TNL

Nhưng hiện nay do dự án bị tạm dừng, Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy T đang khởi kiện chủ đầu tư là Công ty TNHH The S, được Tòa án nhân dân quận Hải Châu thụ lý tại Thông báo thụ lý vụ án số 02/2020/TB-TLVA ngày 04/01/2021, Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy T có cung cấp cho Tòa án các hợp đồng ký kết giữa Công ty Tr với Công ty G. Chủ đầu tư là Công ty TNHH The S có yêu cầu phản tố trong vụ án liên quan đến khối lượng, chất lượng công trình thi công do Công ty G thực hiện, chính vì vậy mà Công ty Tr chưa có tiền để thanh toán cho Công ty G nên đề nghị Tòa án đưa Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy

T vào tham gia tổ tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong vụ án này, các bên không tranh chấp về khối lượng, chất lượng công trình, điều kiện nghiệm thu, bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, thống nhất khoản nợ tại các hợp đồng đối với Công ty TNHH MTV G tính đến ngày 18/10/2021 là 4.512.318.778 đồng; tính đến ngày 28/01/2022 là 4.012.318.778 đồng.

** Với nội dung vụ án như trên, tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2022/KDTM-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:*

Căn cứ vào: Điều 138, Điều 140, Điều 144 Luật Xây dựng; Điều 306 Luật thương mại năm 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Án lệ số 09/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV G đối với Công ty Cổ phần Tr về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”.

Xử:

1. Buộc Công ty Cổ phần Tr phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH MTV G số tiền 4.291.186.678 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần Tr phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.291.187 đồng. Hoàn trả cho Công ty TNHH Một thành viên G số tiền tạm ứng án phí 81.615.938 đồng theo biên lai thu

số 0000652 ngày 26/01/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, Bị đơn là Công ty Cổ phần Tr có đơn kháng cáo bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty Cổ phần Tr đề nghị bổ sung Công ty cổ phần xây dựng và lắp máy T vào tham gia tố tụng với tư cách là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; không chấp nhận trả tiền lãi cho Công ty TNHH MTV G và không chấp nhận chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty Cổ phần Tr đề nghị hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2022/KDTM-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về thủ tục tố tụng:**

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty TNHH MTV G cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên được đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/4/2022 với tên gọi Công ty TNHH G (Tên gọi trước đây là Công ty TNHH MTV G), nên HĐXX căn cứ Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định Công ty TNHH G là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng Công ty TNHH MTV G với tư cách là Nguyên đơn trong vụ án.

[2] Vào năm 2017, Công ty Tr và Công ty G có ký các hợp đồng thi công số 52/2017/ĐP; 58/017/ĐP; 57/017/ĐP về việc thi công bến tạm, thi công bộ phận áp và phần lõi của tuyến đê biển bằng đá học tại Dự án Khu Đô thị mới quốc tế Đ.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng các bên đương sự xảy ra tranh chấp nên ngày 20 tháng 01 năm 2022 Công ty TNHH MTV G khởi kiện đối với Công ty Cổ phần Tr.

[3] Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2022/KDTM-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã quyết định chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH MTV G. Do không đồng ý với quyết định

của bản án sơ thẩm, Công ty Cổ phần Tr đã kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty TNHH G và Công ty Cổ phần Tr tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

Công ty Cổ phần Tr phải trả cho Công ty TNHH G số tiền 4.012.318.778 đồng và tiền lãi chậm trả là 100.000.000 đồng, tổng cộng là 4.112.318.778 đồng. *(Bốn tỷ một trăm mười hai triệu ba trăm mười tám nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng)* với phương thức thanh toán như sau:

- Ngày 10/10/2022 trả 2.000.000.000 đồng.
- Ngày 10/11/2022 trả 1.000.000.000 đồng.
- Ngày 10/12/2022 trả 1.112.318.778 đồng.

Xét thấy: Sự thỏa thuận của Công ty TNHH G và Công ty Cổ phần Tr là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, nên HĐXX căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Do các đương sự tự nguyện thỏa thuận giải quyết vụ án nên HĐXX không xem xét đến kháng cáo của Công ty Cổ phần Tr.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Xét lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là $112.000.000 + (112.318.778 \text{ đồng} \times 0,1\%) = 112.112.319 \text{ đồng}$ Công ty Cổ phần Tr phải chịu.

Công ty TNHH G không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH G số tiền tạm ứng án phí 81.615.938 đồng (do Công ty TNHH Một thành viên G đã nộp) theo biên lai thu số 0000652 ngày 26/01/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

[5.2]. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm Công ty Cổ phần Tr phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào Điều 138, Điều 140, Điều 144 Luật Xây dựng;
- Căn cứ Điều 306 Luật thương mại năm 2005;
- Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2022/KDTM-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa Công ty TNHH G (tên gọi trước đây là Công ty TNHH MTV G) và Công ty Cổ phần Tr về việc trả nợ như sau:

Công ty Cổ phần Tr phải trả cho Công ty TNHH G (tên gọi trước đây là Công ty TNHH MTV G) số tiền 4.012.318.778 đồng và tiền lãi chậm trả là 100.000.000 đồng, tổng cộng là 4.112.318.778 đồng. *(Bốn tỷ một trăm mười hai triệu ba trăm mười tám nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng)* với phương thức thanh toán như sau:

- Ngày 10/10/2022 trả 2.000.000.000 đồng.
- Ngày 10/11/2022 trả 1.000.000.000 đồng.
- Ngày 10/12/2022 trả 1.112.318.778 đồng.

Kể từ ngày Công ty TNHH G có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty Cổ phần Tr không chịu trả số tiền nói trên thì hàng tháng Công ty Cổ phần Tr còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty Cổ phần Tr phải chịu là 112.112.319 đồng.

Công ty TNHH G không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH G số tiền tạm ứng án phí 81.615.938 đồng (do Công ty TNHH Một thành viên G đã nộp) theo biên lai thu số 0000652 ngày 26/01/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng Công ty Cổ phần Tr phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm Công ty Cổ phần Tr đã nộp theo biên lai thu số 0006052 ngày 29/7/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ
- Văn phòng (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Việt Dũng